

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 02/TCKT-CDV

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2016

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ I NĂM 2016**

**Nơi nhận:**

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ I NĂM 2016**

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>687,578,775,706</b>	<b>671,259,639,330</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,762,663,151	20,794,016,557
1. Tiền	111	V.01	37,762,663,151	20,794,016,557
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	563,000,000,000	538,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		563,000,000,000	538,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,013,292,725	100,612,423,348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67,405,817,851	57,644,522,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,058,565,000	36,187,188,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,548,909,874	6,780,713,132
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,792,596,259	9,467,065,121
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,792,596,259	9,467,065,121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,010,223,571	2,386,134,304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,113,930,297	1,193,747,079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,291,333,867	1,192,387,225
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05	604,959,407	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>497,281,237,213</b>	<b>444,018,206,598</b>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		588,681,000	593,181,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	588,681,000	593,181,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>301,510,429,233</b>	<b>254,544,631,362</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	300,635,074,025	253,485,255,323
- Nguyên giá	222		976,322,929,177	912,027,013,536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-675,687,855,152	-658,541,758,213
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	875,355,208	1,059,376,039
- Nguyên Giá	228		4,422,304,700	4,422,304,700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-3,546,949,492	-3,362,928,661
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21,772,071,818</b>	<b>15,208,775,186</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,772,071,818	15,208,775,186
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>142,352,013,800</b>	<b>142,352,013,800</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		142,352,013,800	142,352,013,800
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31,058,041,362</b>	<b>31,319,605,250</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31,058,041,362	31,319,605,250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,184,860,012,919</b>	<b>1,115,277,845,928</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>395,426,912,148</b>	<b>176,106,567,291</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>335,164,937,148</b>	<b>115,844,592,291</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39,798,245,432	19,486,293,841

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		185,053,000	110,927,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6,752,008,015	6,180,594,900
4. Phải trả người lao động	314		20,881,637,007	20,923,120,755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		194,186,964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	202,610,158,218	3,130,460,754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26,518,860,000	35,358,480,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29,359,455,000	26,000,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,059,520,476	4,460,527,227
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60,261,975,000</b>	<b>60,261,975,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		60,261,975,000	60,261,975,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>789,433,100,771</b>	<b>939,171,278,637</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>789,433,100,771</b>	<b>939,171,278,637</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		142,352,013,800	142,352,013,800
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		184,319,264,837	164,645,326,145
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,761,822,134	232,173,938,692
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	31,084,580,305
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		62,761,822,134	201,089,358,387
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,184,860,012,919</b>	<b>1,115,277,845,928</b>

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng

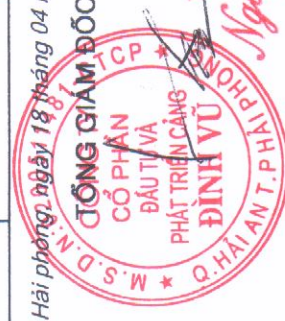
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ I/2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	141,977,821,475	146,235,951,896	141,977,821,475	146,235,951,896
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		141,977,821,475	146,235,951,896	141,977,821,475	146,235,951,896
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	68,212,947,394	67,232,660,250	68,212,947,394	67,232,660,250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73,764,874,081	79,003,291,646	73,764,874,081	79,003,291,646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,874,118,442	815,518,917	4,874,118,442	815,518,917
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	922,032,882	1,079,654,088	922,032,882	1,079,654,088
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	652,430,240	972,285,023	652,430,240	972,285,023
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,398,306,232	7,189,856,742	8,398,306,232	7,189,856,742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		69,318,653,409	71,549,299,733	69,318,653,409	71,549,299,733
11. Thu nhập khác	31		195,176,740	236,344,772	195,176,740	236,344,772
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		195,176,740	236,344,772	195,176,740	236,344,772
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		69,513,830,149	71,785,644,505	69,513,830,149	71,785,644,505
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6,752,008,015	7,225,862,783	6,752,008,015	7,225,862,783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62,761,822,134	64,559,781,722	62,761,822,134	64,559,781,722
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,569	1,614	1,569	1,614
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Ngọc Hồng

*(Handwritten signature)*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

### QUÍ I NĂM 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		138,469,988,599	142,582,881,462	138,469,988,599	142,582,881,462
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(38,017,950,326)	(39,292,215,704)	(38,017,950,326)	(39,292,215,704)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(30,228,090,553)	(29,139,013,769)	(30,228,090,553)	(29,139,013,769)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(652,430,240)	(1,237,074,964)	(652,430,240)	(1,237,074,964)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(6,063,276,230)	(4,987,927,822)	(6,063,276,230)	(4,987,927,822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		510,434,744	307,176,264	510,434,744	307,176,264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(12,447,041,132)	(5,547,624,434)	(12,447,041,132)	(5,547,624,434)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>51,571,634,862</b>	<b>62,686,201,033</b>	<b>51,571,634,862</b>	<b>62,686,201,033</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(9,235,541,200)	(1,705,870,000)	(9,235,541,200)	(1,705,870,000)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22					
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(215,000,000,000)	(98,000,000,000)	(215,000,000,000)	(98,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		190,000,000,000	53,000,000,000	190,000,000,000	53,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25					
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		9,096,848,732	2,610,726,408	9,096,848,732	2,610,726,408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>(25,138,692,468)</b>	<b>(44,095,143,592)</b>	<b>(25,138,692,468)</b>	<b>(44,095,143,592)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp.	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33					
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(8,805,695,800)	(8,400,320,500)	(8,805,695,800)	(8,400,320,500)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính.	35					

11-1-2016-10-10

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(658,600,000)	(797,315,000)	(658,600,000)	(797,315,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,464,295,800)	(9,197,635,500)	(9,464,295,800)	(9,197,635,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		16,968,646,594	9,393,421,941	16,968,646,594	9,393,421,941
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,794,016,557	10,074,045,298	20,794,016,557	10,074,045,298
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		37,762,663,151	19,467,467,239	37,762,663,151	19,467,467,239

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lê Thị Hải Thành*

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đoàn Minh Trung*

Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Ngọc Hồng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN**

**CẢNG ĐÌNH VŨ**

*Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng*

**Mẫu số B09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I/2016**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có

- Danh sách các công ty liên danh, liên kết:

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ: chiếm 51% vốn điều lệ, đồng kiểm soát

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đình Vũ: chiếm 45,6%

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá hối đoái USD và EUR
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a. Chứng khoán kinh doanh;
  - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c. Các khoản cho vay;
  - d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ. Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi. Cổ tức được chia tại các công ty góp vốn liên doanh, liên kết

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng vay

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

*Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:*

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

*Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời

điểm lập báo cáo tài chính; Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn? Trong kỳ công ty đã phân loại nợ phải trả dài hạn thành đến hạn trả ngắn hạn.

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã trả thanh toán.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	361.191.338		342.755.667	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.401.471.813		20.451.260.890	
- Tiền đang chuyển				
<b>Cộng</b>	<b>37.762.663.151</b>		<b>20.794.016.557</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a/ Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				



+ Về số lượng

+ Về giá trị

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn	563.000.000.000	563.000.000.000	538.000.000.000	538.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	563.000.000.000	563.000.000.000	538.000.000.000	538.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2/ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	142,352,013,800		142,352,013,800	
- Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				

**3. Phải thu của khách hàng**

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	65.754.816.738	56.631.202.737

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng

+ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông

7.805.137.463

8.018.635.496

+ Công ty TNHH KMTC

11.177.760.421

4.393.255.491

+ MITSUI O.S.K. LINES LTD

13.007.798.969

8.547.115.276

+ SITC CONTAINER LINES CO., LTD

20.513.552.504

21.650.419.425

- Các khoản phải thu của khách hàng khác

13.251.567.381

14.021.777.049

**b/ Phải thu của khách hàng dài hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng thu khách hàng

- Các khoản phải thu của khách hàng khác

**c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

1.013.319.479

1.013.319.479

+ Công ty cổ phần tiếp vận Đĩnh Vũ

1.485.524.634

734.835.530

+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐÌNH VŨ

140.744.339

151.996.962

+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

24.732.140

126.486.987

**4. Phải thu khác**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a/ Ngắn hạn

2.548.909.874

-

6.780.713.132

-

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

189.042.500

- Ký cược, ký quỹ

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

330.845.151

217.468.930



- Phải thu khác	2.029.022.223		6.563.244.202
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>588.681.000</b>	-	<b>593.181.000</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động	588.681.000		593.181.000
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
<b>Cộng</b>	<b>3.137.590.874</b>	-	<b>7.373.894.132</b>

#### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

#### 6. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>				

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	779.366.504		926.198.466	
- Công cụ, dụng cụ	9.013.229.755		8.540.866.655	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8. Tài sản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
<b>Cộng</b>				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
+ Đầu tư 04 cần trục giàn RTG (GĐ 2)	587.112.727		368.930.909	
+ 02 xe đầu kéo + 08 romooc			6.800.000	
- XDCB				

+ Công trình nhà điều hành 5 tầng	18.229.068.182		11.864.211.818
- Đầu tư khung chụp Container 45T Turkal	-		12.941.550
+ Nâng cấp hệ thống điện điều khiển cân trục bờ di động kiểm quay Gottwald 100T	2.955.890.909		2.955.890.909
<b>Cộng</b>	<b>21.772.071.818</b>	<b>-</b>	<b>15.208.775.186</b>

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị công cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>366,754,013,287</b>	<b>437,577,823,682</b>	<b>95,194,191,327</b>	<b>12,500,985,240</b>	<b>912,027,013,536</b>
- Mua trong năm		63,705,486,550	46,250,000	453,000,000	64,204,736,550
- Đầu tư XDCB hoàn thành	90,909,091				90,909,091
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>366,844,922,378</b>	<b>501,283,310,232</b>	<b>95,240,441,327</b>	<b>12,953,985,240</b>	<b>976,322,659,177</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>291,440,451,975</b>	<b>276,534,464,140</b>	<b>82,895,223,228</b>	<b>7,671,618,870</b>	<b>658,541,758,213</b>
- Khấu hao trong năm	3,770,729,489	11,436,363,438	1,339,904,862	599,099,150	17,146,096,939
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>295,211,181,464</b>	<b>287,970,827,578</b>	<b>84,235,128,090</b>	<b>8,270,718,020</b>	<b>675,687,855,152</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	75,313,561,312	161,043,359,542	12,298,968,099	4,829,366,370	253,485,255,323
- Tại ngày cuối năm	71,633,740,914	213,312,482,654	11,005,313,237	4,683,267,220	300,634,804,025
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TCSĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 157.429.358.767 đồng					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 443.571.988.316 đồng					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình					

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				4,422,304,700	4,422,304,700
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-		4,422,304,700	4,422,304,700
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				3,362,928,661	3,362,928,661
- Khấu hao trong năm				184,020,831	184,020,831
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-		3,546,949,492	3,546,949,492
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-		1,059,376,039	1,059,376,039
- Tại ngày cuối năm	-	-		875,355,208	875,355,208

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11/10/2023

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ vô hình	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						-
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm						
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm						
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản						

11/2017 - 1/2018

## 12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a/ Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

13. Chi phí trả trước a/ Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng'		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		

<b>b/ Dài hạn</b>	<b>31.058.041.362</b>	<b>1,319,605,250</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	31.058.041.362	31,319,605,250

14. Tài sản khác  
a/ Ngắn hạn  
b/ Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a/ Vay ngắn hạn	26,518,860,000	26,518,860,000		8,839,620,000	35,358,480,0
b/ Vay dài hạn	60,261,975,000	60,261,975,000			60,261,975,0
<b>Cộng</b>	<b>86,780,835,000</b>	<b>86,780,835,000</b>	-	<b>8,839,620,000</b>	<b>95,620,455,0</b>

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm trước
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê tài chính			Trả tiền lãi thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả				





người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty cổ phần Dolphin	2,912,007,032	2,912,007,032	3,444,141,800	3,444,141,800
+ Công ty CP ĐT TM & DV ĐV	88,035,000	88,035,000	2,935,911,000	2,935,911,000
+ KIROW ADELTE GMBH	29,612,349,000	29,612,349,000		-
+ Công ty CP Vạn Xuân	1,362,950,776	1,362,950,776	1,529,694,100	1,529,694,100
+ Công ty Cp Vật Tư Hải Phòng	-	-	2,105,461,636	2,105,461,636
+ Công ty CP XNK Máy Sao Việt	-	-	2,645,500,000	2,645,500,000
- Phải trả các đối tượng khác	3,453,290,720	3,453,290,720	3,852,591,107	3,852,591,107
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>37,428,632,528</b>	<b>37,428,632,528</b>	<b>16,513,299,643</b>	<b>16,513,299,643</b>
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số qua hạn				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	<b>2,369,612,904</b>	<b>2,369,612,904</b>	<b>2,972,994,198</b>	<b>2,972,994,198</b>
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2,026,983,693	2,026,983,693	2,503,498,112	2,503,498,112
+ Công ty Cp Cảng Hải Phòng	342,629,211	342,629,211	469,496,086	469,496,086
<b>17. Thuế và các khoản phải trả nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
a/ Phải nộp				
- Thuế TNDN	6,063,276,230	6,752,008,015	6,063,276,230	6,752,008,015
- Thuế GTGT	-	6,074,953,491	6,074,953,491	-
- Thuế TNCN	117,318,670	1,743,471,555	1,021,193,478	(604,959,407)
<b>Cộng</b>	<b>6,180,594,900</b>	<b>14,570,433,061</b>	<b>13,159,423,199</b>	<b>6,147,048,608</b>
b/ Phải thu				
- Thuế TNCN				
<b>Cộng</b>				

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	-	194,186,964
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	-	<b>194,186,964</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	200,954,142	93,543,092
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	8,326,826	12,443,412
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	201,852,366,950	2,510,966,950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	548,510,300	513,507,300
<b>Cộng</b>	<b>202,610,158,218</b>	<b>3,098,328,385</b>

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		

b/ Dài hạn

HÀ Đ / N

- Doanh thu nhận trước
  - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
  - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
- Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1 Trái phiếu thường**

**a/ Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá
  - Loại phát hành có chiết khấu
  - Loại phát hành có phụ trội
- Cộng

**b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ**

- Loại phát hành theo mệnh giá
  - Loại phát hành có chiết khấu
  - Loại phát hành có phụ trội
- Cộng

**21.2 Trái phiếu chuyển đổi**

**a/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b/ Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c/ Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d/ Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

11/11/2011

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**22/Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
  - + Ban lãnh đạo
  - + Cán bộ công nhân viên
- + Đối tượng khác
- Điều khoản mua lại
- + Thời gian
- + Giá mua lại
- + Các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng
  - Giá trị đã mua lại trong kỳ
  - Các thuyết minh khác

**23. Dự phòng phải trả**

- a/ Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác
    - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
    - + Chi phí hoàn nguyên một trường
- Cộng

b/ Dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Chi phí hoàn nguyên một trường
- Cộng

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế nhập hoãn lại

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

+ Công ty cổ phần Vật tư nông sản

+ Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá

+ Công ty cổ phần Cảng Vật Cách

+ HALLEY SICAV - HALLEY ASIAN PROSPERITY

+ ERIKOISSIJOITUSRAHASTO ELITE (MUTUAL FUND ELITE (NON-UCITS))

Cuối năm      Đầu năm

Cuối năm      Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

204,000,000,000

204,000,000,000

74,800,000,000

74,800,000,000

11,000,000,000

11,000,000,000

8,800,000,000

8,800,000,000

20,626,300,000

20,626,300,000

19,580,000,000

19,580,000,000

0  
N  
P  
T  
L  
I  
4

+ Đối tượng khác	61,193,700,000	61,193,700,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	140,000,000,000

d/ Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	184.319.264.837	164,645,326,145
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	142,352,013,800	142,352,013,800

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	189,537,132,425	71,220,944,025	803,110,090,250
- Tăng vốn trong năm trước								93,452,552,120	93,452,552,120
- Lãi trong năm trước							281,089,358,387		281,089,358,387
- Tăng khác									
- Phân phối lợi nhuận							(238,452,552,120)		(238,452,552,120)
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác								28,170,000	28,170,000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	232,173,938,692	164,645,326,145	939,171,278,637
<b>Số dư đầu năm nay</b>	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	232,173,938,692	164,645,326,145	939,171,278,637
- Tăng vốn trong năm nay								19,673,938,692	19,673,938,692
- Lãi trong năm nay							62,761,822,134		62,761,822,134
- Tăng khác									
- Phân phối lợi nhuận							(232,173,938,692)		(232,173,938,692)
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	400,000,000,000	-	-	142,352,013,800	-	-	62,761,822,134	184,319,264,837	789,433,100,771

11/01/2024



**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**  
Lý do thay đổi giữ số đầu năm và cuối năm

Năm nay

Năm trước

**27. Chênh lệch tỷ giá**  
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND  
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác

Năm nay

Năm trước

**28. Nguồn kinh phí**  
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
- Chi sự nghiệp  
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Cuối năm

Đầu năm

a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoặc động tài sản không hủy ngang theo thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ  
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác  
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

d/ Kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh**

12/12/2011

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	141,977,821,475	146,235,951,896
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>141,977,821,475</b>	<b>146,235,951,896</b>
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>2,437,832,319</b>	<b>4,230,944,839</b>
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	22,483,764	
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - ĐV	384,542,875	915,000,447
- Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	2,030,805,680	3,315,944,392
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là		
tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạn mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.212.947.394	67.232.660.250
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định ỨC trong kỳ		

- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

**Cộng**

**68.212.947.394**

**67.232.660.250**

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Lãi tiền gửi cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

1,928,833,822

716,643,075

2,736,000,000

209,284,620

98,875,842

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

**4,874,118,442**

**815,518,917**

**5. Chi phí tài chính**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

652,430,240

972,285,023

269,602,642

107,369,065

**Cộng**

**922,032,882**

**1,079,654,088**

**6. Thu nhập khác**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

195,176,740

236,344,772

**Cộng**

**195,176,740**

**236,344,772**

**7. Chi phí khác**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**Cộng**

**Năm nay**

**Năm trước**

**Năm nay**

**Năm trước**

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác:

- Chi phí nguyên, vật liệu
  - + Vật liệu
  - + phụ tùng



+ phụ tùng	30,218,506	35,831,415
+ Nhiên liệu		
+ Công cụ		
- Chi phí nhân công	4,641,745,573	3,623,445,608
+ Lương	285,189,360	211,554,000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	120,375,000	115,250,000
+ Ăn ca	811,948,726	766,556,941
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,508,829,067	2,991,489,863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu		(554,271,085)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
- Hoàn nhập dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	8,398,306,232	7,189,856,742
<b>Cộng</b>		

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	226,556,000	747,789,818
+ phụ tùng	1,303,520,738	1,948,357,211
+ Nhiên liệu	1,732,779,535	2,754,403,578
+ Công cụ	93,238,800	19,717,000
- Chi phí nhân công		
+ Lương	20,529,248,276	16,434,476,078
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	1,003,743,240	757,713,840
+ Ăn ca	567,350,000	577,825,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,419,640,293	21,322,678,716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,243,366,221	17,991,654,893
- Chi phí bằng tiền khác	3,093,504,291	4,678,044,116
<b>Cộng</b>	<b>68,212,947,394</b>	<b>67,232,660,250</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,752,008,015	7,225,862,783

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** **6,752,008,015** **7,225,862,783**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** **Năm nay** **Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

#### VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến

**báo cáo lưu chuyển Tiền tệ trong tương lai**

**Năm nay** **Năm trước**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

##### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

##### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

##### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 8.839.620.000 8.401.510.550
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO

**IX- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Đã trình bày ở trên
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Lê Thị Hải Thành



Đoàn Minh Trung



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
 Nguyễn Ngọc Hồng

0.5  
IG  
HÀ  
TVA  
IC  
VU

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ**  
 Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2016**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2016 VND	QUÝ I NĂM 2015 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>69,513,830,149</b>	<b>71,785,644,505</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17,330,117,770	22,089,235,657
Các khoản dự phòng	03		3,359,455,000	(554,271,085)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2,736,000,000)	(2,602,233,185)
Chi phí lãi vay	06		652,430,240	972,285,023
Các điều chỉnh khác	07			-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>88,119,833,159</b>	<b>91,690,660,915</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,270,942,286)	(6,010,894,558)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(325,531,138)	(952,366,351)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,532,105,622)	(16,905,865,339)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		341,380,670	165,521,391
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(846,617,204)	(972,285,023)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,063,276,230)	(4,987,927,822)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		510,434,744	38,881,820
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(625,541,231)	(990,660,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>54,307,634,862</b>	<b>61,075,065,033</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,235,541,200)	(94,453,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215,000,000,000)	(98,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		190,000,000,000	53,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,360,848,732	2,610,726,408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(27,874,692,468)</b>	<b>(42,483,726,592)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
Tiền thu từ đi vay	33			-

Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,805,695,800)	(8,400,320,500)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(658,600,000)	(797,596,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9,464,295,800)</b>	<b>(9,197,916,500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>16,968,646,594</b>	<b>9,393,421,941</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	20,794,016,557	10,074,045,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>37,762,663,151</b>	<b>19,467,467,239</b>



**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Ngọc Hồng

**Kế toán trưởng**

Đoàn Minh Trung

**Người lập biểu**

Lê Thị Hải Thành

